BẢN THU ÂM L1 - BÀI 2.3 / NGUYÊN ÂM ĐƠN

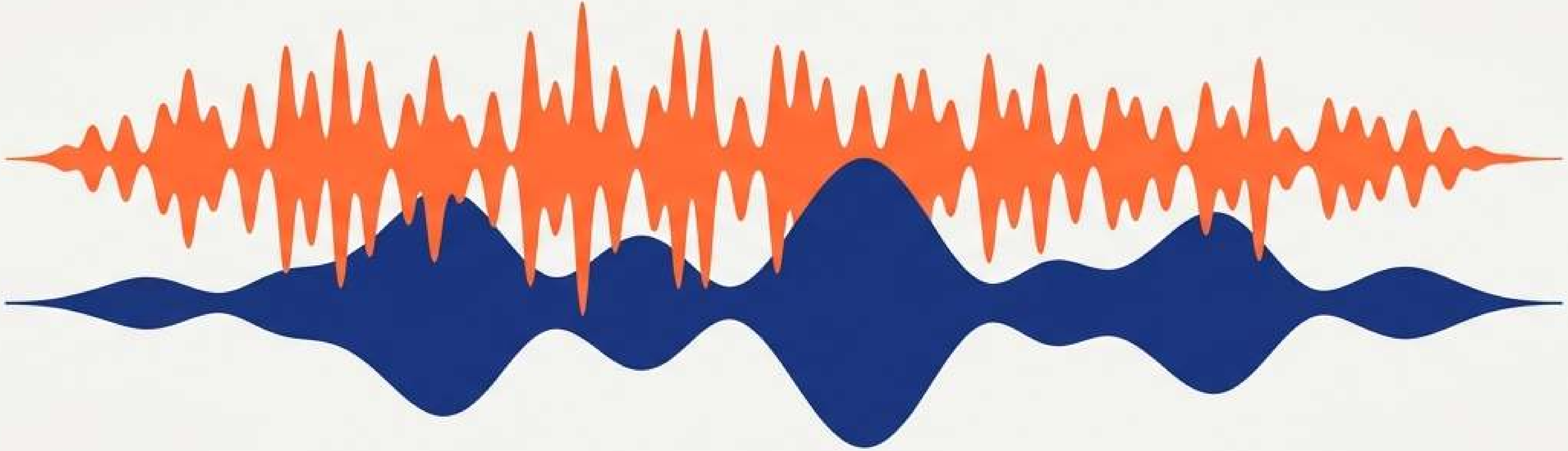

PHÂN BIỆT /ʌ/ VÀ /ɑː/

Làm chủ nhịp điệu và không gian khoang miệng.

I need to **cut** the paper.

1 nhịp

I need to **cart** the paper.

2 nhịp

Khác biệt một nhịp thở – Thay đổi toàn bộ ý nghĩa.
Mục tiêu: Nhận ra, phân biệt và không bao giờ nhầm lẫn.

ACOUSTIC DIAGNOSTIC MATRIX

/ʌ/	/ɑː/
Âm thanh tương đương: Nghe giống 'ă' ngắn (như 'ăn')	Âm thanh tương đương: Nghe giống 'a' dài (như 'ba')
Vị trí môi: Thả lỏng 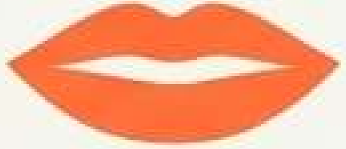	Vị trí môi: Mở rộng
Độ dài: Ngắn	Độ dài: Dài gấp đôi
Ví dụ: cut · cup · bus	Ví dụ: cart · far · bar

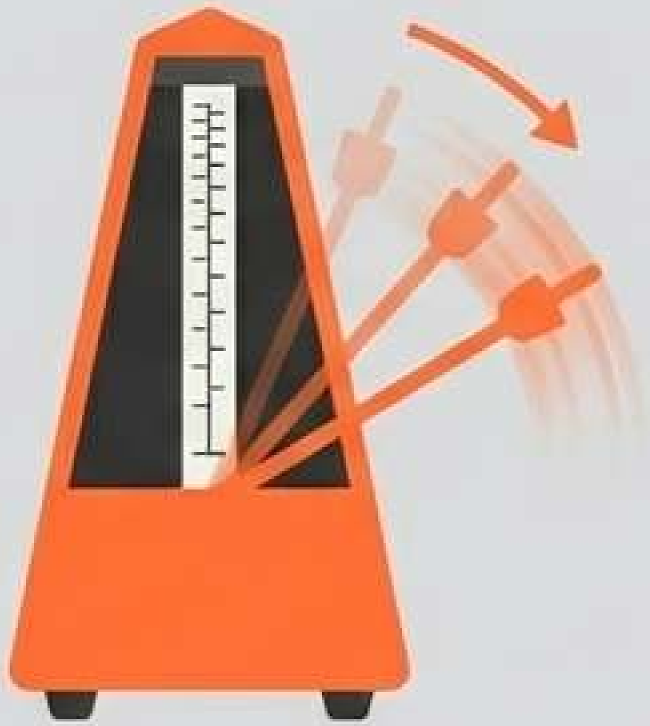

[● **1 Nhịp**]

NHỊP ĐƠN

Nhanh, dứt khoát.

bus /bʌs/

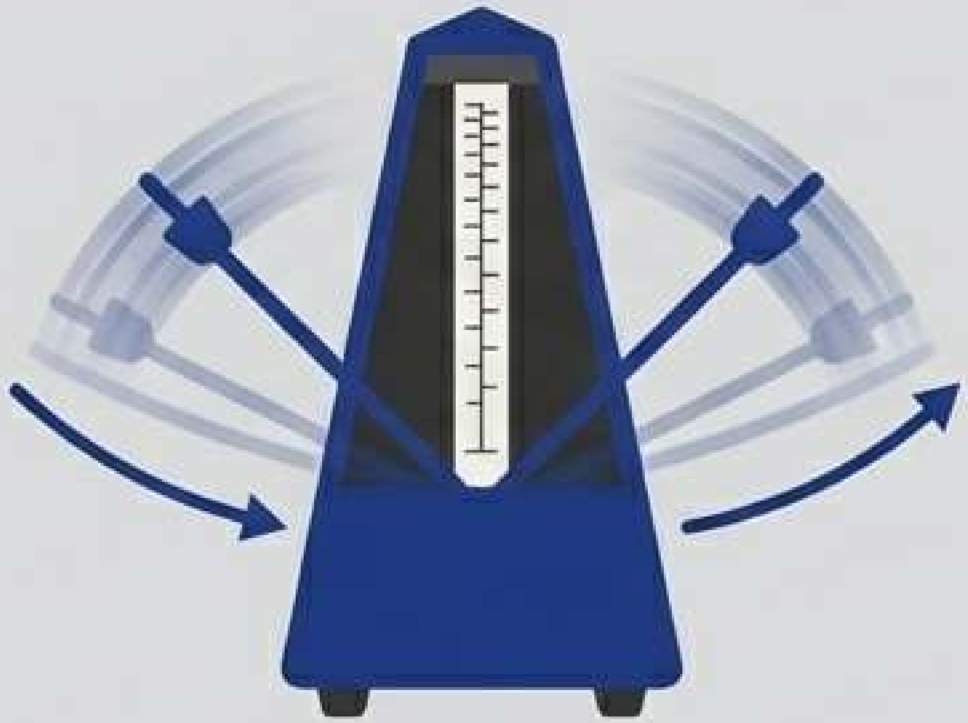

[●—● **2 Nhịp**]

NHỊP KÉP

Kéo dài gấp đôi thời gian.

bar /bɑ:/

ANATOMICAL TONGUE POSITIONS

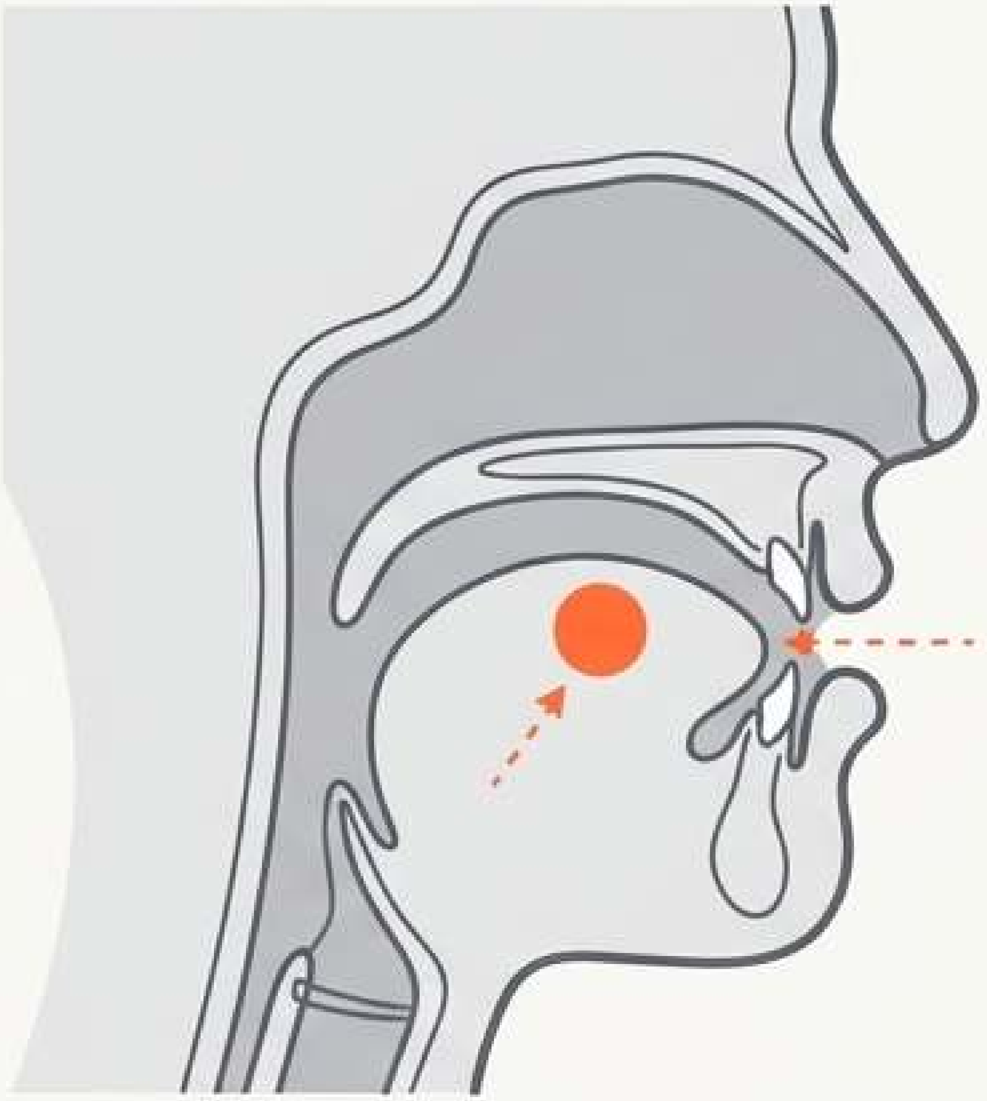

LƯỠI Ở GIỮA, HƠI NÂNG.

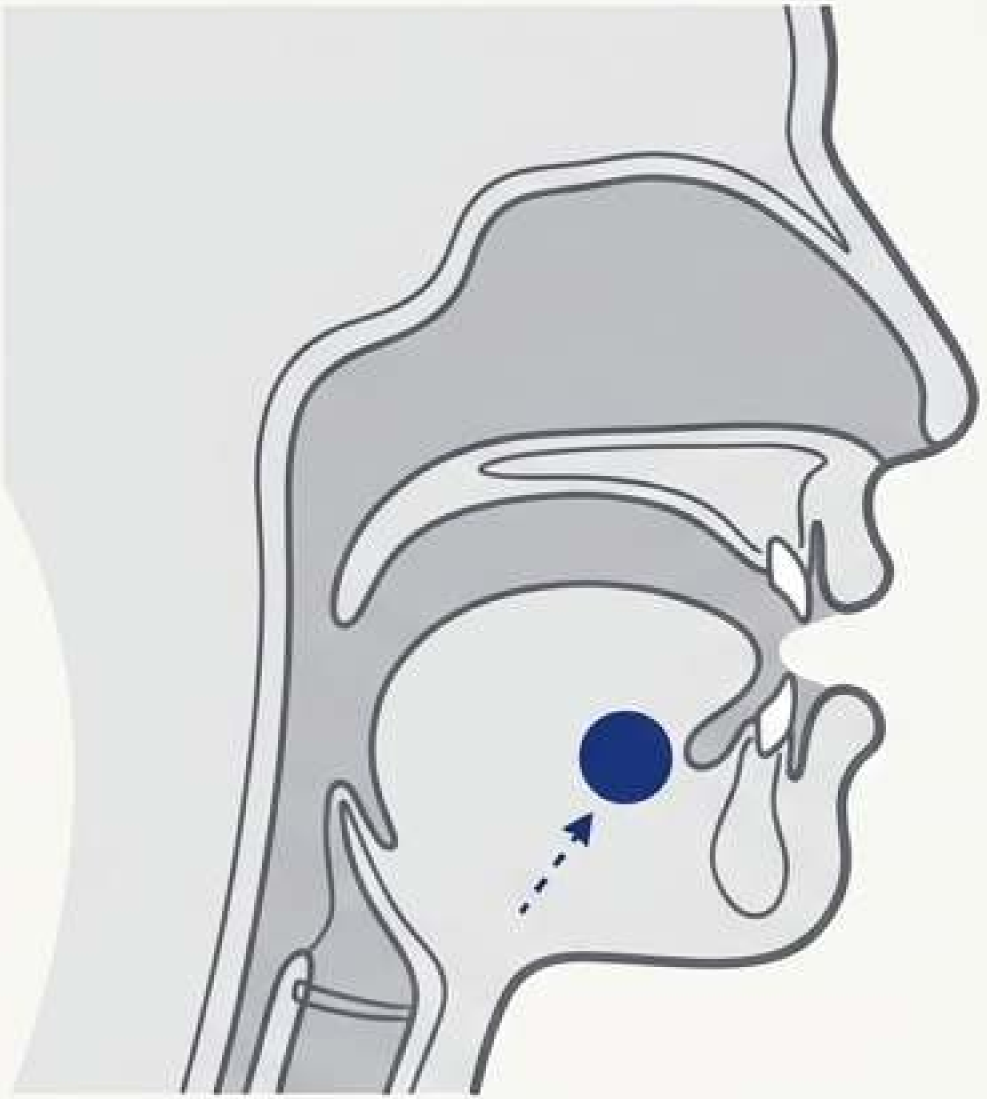

LƯỠI HẠ THẤP, RÚT VỀ PHÍA SAU.

VỊ TRÍ MỎ NEO CỦA LƯỠI QUYẾT ĐỊNH ĐỘ SÂU CỦA ÂM THANH.

1

BÀI TEST THỜI GIAN

Đọc “cut” rồi đọc “cart”.

cut kết thúc chớp nhoáng, cart có độ trễ của âm a.

2

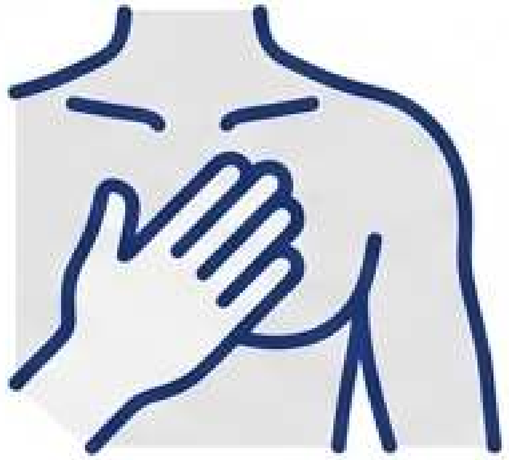

BÀI TEST RUNG ĐỘNG

Đặt tay lên ngực, đọc “cup” rồi “carp”.

Khi đọc carp, lồng ngực duy trì độ rung dài hơn hẳn.

3

BÀI TEST NHỊP ĐIỆU

Gõ nhịp. Đọc ‘bus” (1 nhịp gõ) rồi ‘bar” (2 nhịp gõ).

Âm /ɑ:/ luôn chiếm không gian của 2 nhịp.

KÉO DÀI /ʌ/ QUÁ MỨC

✗ **Bẫy:** Đọc ‘cut’ thành /kɑ:t/ (dài).	✓ **Sửa:** Ép âm ngắn lại thành 1 nhịp. Đọc dứt khoát /kʌt/.

CẮT XÉN /ɑ:/ QUÁ NGẮN

✗ **Bẫy:** Đọc ‘far’ thành /fʌ/ nghe giống ‘fun’.	✓ **Sửa:** Chủ động ngân dài gấp đôi, hạ thấp cuống lưỡi. /fɑ:/.

LẠC ĐƯỜNG VỊ TRÍ LƯỠI

✗ **Bẫy:** Không phân biệt được độ mở miệng.	✓ **Sửa:** Luyện tập trước gương. /ɑ:/ đòi hỏi khẩu hình mở rộng hơn rõ rệt.

[Chữ u] + [Phụ âm đơn] + [e câm] = Âm /ʌ/

cut

bus

sun

⚠ **Đừng để mắt lừa tai!** Thấy chữ ‘u’ nhưng không đọc kéo dài thành **/u:/** mà phải **bật nhanh thành /ʌ/**.

cut

cut /kʌt/

cart

cart /kɑ:t/

fun

fun /fʌn/

far

far /fɑ:/

cup

cup /kʌp/

carp

carp /kɑ:p/

bus

/bʌs/

bar

/bɑ:/

sun

/sʌn/

star

/stɑ:/

duck

/dʌk/

dark

/dɑ:k/

NUT

nut /nʌt/

GNAR

gnar /na:/

HUT

hut /hʌt/

HEART

/ha:t/

RUN

run /rʌn/

BARN

barn /ba:n/

LUCK

/lʌk/

LARK

/la:k/

BUD

/bʌd/

BARD

/ba:d/

TUCK

/tʌk/

TART

/ta:t/

ĐẢO NHỊP ĐƠN

cut cup
bus sun
run fun jump
lunch duck
love mother
brother

ĐẢO NHỊP KÉP

car far star
park dark
arm farm garden
father
heart art party

SENTENCE PRACTICE: /ʌ/ VS /ɑ:/

I ~ **cut** /kʌt/ the paper and put it in the ~ **cart** /kɑ:t/.

The ~ **sun** /sʌn/ and ~ **stars** /stɑ:z/ are both in the sky.

We had ~ **fun** /fʌn/ at the beach, but it was too ~ **far** /fɑ:/ from home.

The ~ **bus** /bʌs/ stopped near the ~ **bar** /bɑ:/ on Main Street.

My ~ **cup** /kʌp/ has a picture of a ~ **heart** /hɑ:t/ on it.

The ~ **duck** /dʌk/ swims in the ~ **dark** /dɑ:k/ pond at night.

Good ~ **luck** /lʌk/ finding a ~ **lark** /lɑ:k/ in the city!

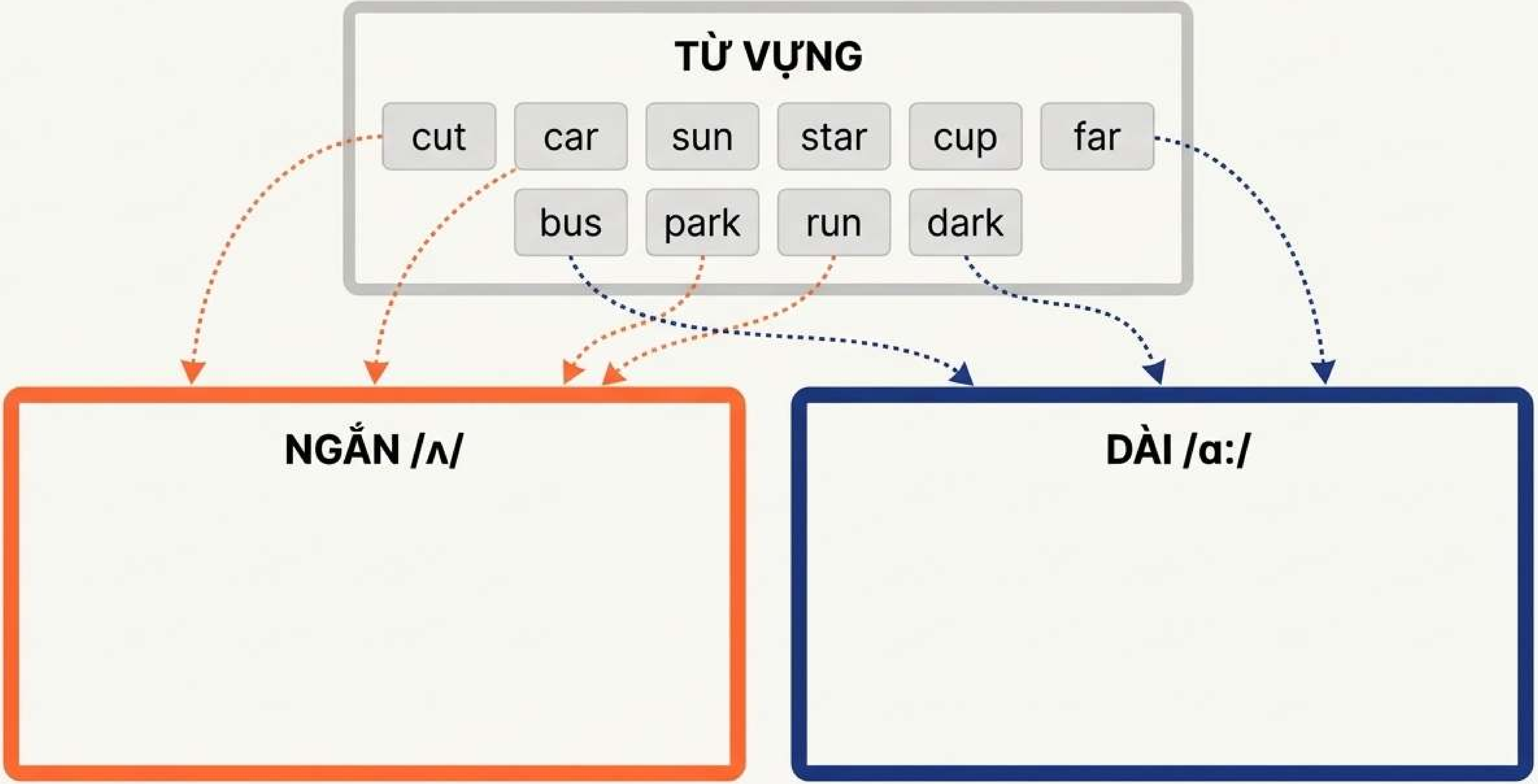

TỪ VỰNG

cut car sun star cup far

bus park run dark

NGẮN /ʌ/

DÀI /ɑ:/

PHẢN XẠ NHANH: Đọc to từng từ và tự đánh giá độ dài nhịp điệu.

SYNTHESIS COMPETENCY TRACKER

- ☑ **Nhận diện:** Phân biệt được âm /ʌ/ (ngắn, lưỡi giữa) và /ɑ:/ (dài gấp đôi, lưỡi hạ).
- ☑ **Đo lường:** Biết kéo dài âm /ɑ:/ gấp đôi thời lượng so với /ʌ/.
- ☑ **Khẩu hình:** Điều khiển được độ mở của miệng và vị trí lưỡi.
- ☑ **Chống nhầm lẫn:** Không bao giờ nhầm ‘cut’ với ‘cart’ hay ‘sun’ với ‘star’.
- ☑ **Nhận biết:** Phân biệt chính xác 12 cặp minimal pairs cốt lõi.
- ☑ **Thực chiến:** Phát âm chuẩn xác các từ phổ biến (cup, bus, car, far) trong câu thực tế.

Hệ thống đã hiệu chỉnh xong. Chỉ cần 10 phút luyện nhịp mỗi ngày,
bạn sẽ làm chủ hoàn toàn tần số âm thanh này!